

I. Từ Vựng Sơ Cấp

TT	Mục từ	Hán Tự	Âm Hán	Nghĩa
1	きょうし	教師	GIÁO SƯ	giáo viên
2	がくせい	学生	HỌC SINH	học sinh, sinh viên
3	かいしゃいん	会社員	HỘI XÃ VIÊN	nhân viên công ty
4	しゃいん	社員	XÃ VIÊN	nhân viên công ty ~
5	ぎんこういん	銀行員	NGÂN HÀNH VIÊN	nhân viên ngân hàng
6	いしゃ	医者	Y GIẢ	bác sĩ
7	けんきゅうしゃ	研究者	NGHIÊN CỨU GIẢ	nhà nghiên cứu
8	だいがく	大学	ĐẠI HỌC	đại học, trường đại học
9	びょういん	病院	BỆNH VIỆN	bệnh viện
10	でんき	電気	ĐIỆN KHÍ	điện, đèn điện
11	しつれいですが	失礼ですが	THẤT LỄ	xin lỗi,...
12	じしょ	辞書	TỪ THƯ	từ điển
13	ざっし	雑誌	TẠP CHÍ	tạp chí
14	しんぶん	新聞	TÂN VĂN	báo
15	おたく	お宅	TRẠCH	nhà (dùng cho người khác)
16	こうがい	郊外	GIAO NGOẠI	ngoại ô
17	やきます	焼きます	THIÊU	nướng, rán
18	わたします	渡します	ĐỘ	đưa cho, giao cho
19	きょうしつ	教室	GIÁO THẤT	lớp học, phòng học
20	しょくどう	食堂	THỰC ĐƯỜNG	nhà ăn
21	じむしょ	事務所	SỰ VỤ SỞ	văn phòng
22	としょかん	図書館	ĐỒ THƯ QUÁN	thư viện
23	びじゅつかん	美術館	MỸ THUẬT QUÁN	bảo tàng mỹ thuật
24	ひこうき	飛行機	PHI HÀNH CƠ	máy bay
25	ふね	船	THUYỀN	thuyền, tàu thủy
26	でんしゃ	電車	ĐIỆN XA	tàu điện
27	はいけんします	拝見します	BÁI KIẾN	xem, nhìn (khiêm nhường ngữ của みます)
28	うかがいます	伺います	TÝ/TỬ	hỏi, nghe, đến thăm(khiêm nhường ngữ của ききます và いきます)
29	ごらんになります	ご覧になります	LÃM	xem, nhìn (tôn kính ngữ của みます)
30	はいざら	灰皿	HÔI MÃNH	cái gạt tàn
31	かかりいん	係員	HỆ VIÊN	nhân viên
32	ぼうえき	貿易	MẬU DỊCH	thương mại quốc tế, mậu

TT	Mục từ	Hán Tự	Âm Hán	Nghĩa
				dịch
33	はっぴょう	発表	PHÁT BIỂU	phát biểu, báo cáo
34	じっけん	実験	THỰC NGHIỆM	thực nghiệm, thí nghiệm
35	きゅうきゅうしゃ	救急車	CỨU CẤP XA	xe cấp cứu
36	あやまります	謝ります	TẠ	xin lỗi, tạ lỗi
37	ほしょうしょ	保証書	BẢO CHỨNG THƯ	giấy bảo hành
38	かぞえます	数えます	SỐ	đếm
39	はかります	測ります	TRẮC	đo
40	たしかめます	確かめます	XÁC	xác nhận
41	よびます	呼びます	HÔ	mời
42	とりかえます	取り替えます	THỦ THÉ	đổi, thay
43	しんせつにします	親切にします	THÂN THIẾT	giúp đỡ, đối xử thân thiện
44	つつみます	包みます	BAO	bọc, gói
45	わかします	沸かします	PHÍ	đun sôi
46	まぜます	混ぜます	HỖN	trộn, khuấy
47	だんぼう	暖房	NOẢN PHÒNG	thiết bị làm ấm, lò sưởi, máy điều hòa
48	れいぼう	冷房	LÃNH PHÒNG	thiết bị làm mát, máy điều hòa
49	なきます	泣きます	KHẤP	khóc
50	わらいます	笑います	TIỆU	cười

Bài Tập Trắc nghiệm

1) 教師

- () a. ぎょうし
 () b. きよし
 () c. きよしい
 () d. きょうし

2) 銀行員

- () a. ぎんこういん
 () b. ぎんこいん
 () c. きんごういん
 () d. きこういん

3) 医者

- () a. いじゃ
 () b. いしゃ
 () c. いしあ
 () d. いしゃあ

4) 病院

- () a. びょいん

- ()b. びょうい
- ()c. びょういん
- ()d. びょういん
- 5) 研究者
 - ()a. けんぎゅうしゃ
 - ()b. けんきゅうしゃ
 - ()c. げんきゅうしゃ
 - ()d. けんきゅうしゃ
- 6) 辞書
 - ()a. じいしょ
 - ()b. じしょう
 - ()c. しょじ
 - ()d. じしょ
- 7) 郊外
 - ()a. こがい
 - ()b. ごうかい
 - ()c. こうがい
 - ()d. こうが
- 8) 雑誌
 - ()a. ざっし
 - ()b. じゃっし
 - ()c. じっし
 - ()d. じっさ
- 9) 渡します
 - ()a. あたします
 - ()b. わたします
 - ()c. はたします
 - ()d. こわします
- 10) 図書館
 - ()a. としょかん
 - ()b. どうしょかん
 - ()c. としょうかん
 - ()d. どうしょうかん
- 11) 飛行機
 - ()a. ひこき
 - ()b. ひいこき
 - ()c. ひこうきい
 - ()d. ひこうき
- 12) 拝見します
 - ()a. おがみします
 - ()b. はいけいします

- ()c. はいけんします
 ()d. はいきんします
- 13) 伺います
 ()a. うがかいます
 ()b. うたがいます
 ()c. うかがいます
 ()d. うがたいます
- 14) ご覧になります
 ()a. ごらになります
 ()b. ごけんになります
 ()c. ごみになります
 ()d. ごらんになります
- 15) 灰皿
 ()a. はいさら
 ()b. はいざら
 ()c. はざら
 ()d. かいざら
- 16) 貿易
 ()a. ぼうえき
 ()b. ぼえき
 ()c. ぼうじょう
 ()d. ぼうじょ
- 17) 発表
 ()a. はっぴょう
 ()b. はっぴよ
 ()c. はっぴょう
 ()d. はっぴょう
- 18) 謝ります
 ()a. あやまります
 ()b. しゃります
 ()c. あやります
 ()d. おやまります
- 19) 包みます
 ()a. つづみます
 ()b. すずみます
 ()c. つつみます
 ()d. こみます
- 20) 確かめます
 ()a. だしかめます
 ()b. たしかめます
 ()c. しっかめます

- ()d. たしいかめます
- 21) 暖房
- ()a. たんぼう
- ()b. だんぼう
- ()c. たんほう
- ()d. だんほう
- 22) 混ぜます
- ()a. こまぜます
- ()b. みぜます
- ()c. めぜます
- ()d. まぜます
- 23) 冷房
- ()a. れいほう
- ()b. れぼう
- ()c. れいぼ
- ()d. れいぼう
- 24) 泣きます
- ()a. たきます
- ()b. なきます
- ()c. あきます
- ()d. ひらきます
- 25) 笑います
- ()a. わらいます
- ()b. あらいます
- ()c. さいます
- ()d. さらいます

II. Từ Vựng Trung Cấp

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
01	ちょうなん	長男	trưởng nam
02	ちょうじょ	長女	trưởng nữ
03	じなん	次男	con trai thứ
04	じじょ	次女	con gái thứ
05	さんなん	三男	con trai thứ 3
06	すえっこ	末っ子	con út
07	おじ		cậu; chú
08	おば		dì, cô
09	しょくばのどうりょう	職場の同僚	đồng nghiệp
10	しょくばのじょうし	職場の上司	sếp, cấp trên

TT	Mục từ	Hán tự	Nghĩa
11	しょくばのぶか	職場の部下	cấp dưới
12	かいしゃのせんぱい	会社の先輩	đàn anh (người vào công ty trước)
13	かいしゃのこうはい	会社の後輩	đàn em (người vào công ty sau)
14	ぶちょう	部長	trưởng ban, trưởng phòng
15	かちょう	課長	trưởng nhóm
16	だいがくせい	大学生	sinh viên
17	こうこうせい	高校生	học sinh cấp ba
18	ちゅうがくせい	中学生	học sinh trung học
19	しょうがくせい	小学生	học sinh tiểu học
20	かいしゃいん	会社員	nhân viên công ty
21	サラリーマン		người làm công ăn lương
22	しゅふ	主婦	người nội trợ
23	きょうし	教師	giáo viên; giảng viên
24	6にんきょうだいのすえっこ	6人兄弟の末っ子	con út trong gia đình 6 anh em
25	3にんしまいのいちばんうえ	3人姉妹のいちばん上	lớn nhất trong 3 chị em
26	しんせき	親せき	họ hàng
27	しんるい	親類	họ hàng
28	まご	孫	cháu (kêu mình bằng ông bà)
29	おい		cháu trai (con của anh chị em mình)
30	めい		cháu gái (con của anh chị em mình)
31	いとこ		anh em họ
32	ひとりっこ	一人っ子	con một
33	ひとりむすこ	一人息子	con trai một
34	ひとりむすめ	一人娘	con gái một

Bài tập

I. 正しいほうに○をつけなさい。

- ぼくの兄弟は女しかないので、ぼくは () です。
 - 一人っ子
 - 一人息子
 - 一人娘
 - 息子
- 兄が一人いるので、ぼくは () です。
 - 長男
 - 次男
 - 長女
 - 次女

3. ぼくは（ ）ですが、兄弟がいないので、一人っ子です。
（ ）a. 息子
（ ）b. 長男
（ ）c. 長女
（ ）d. 一人娘
4. 彼女は3人姉妹の3番目、つまり（ ）です。
（ ）a. 一人娘
（ ）b. 一人娘
（ ）c. 末っ子
（ ）d. 一人息子
5. 彼は私の（ ）で、父の一番下の弟です。
（ ）a. 長女
（ ）b. おい
（ ）c. おじ
（ ）d. 長男
6. 父も母も兄弟がいないので、私には（ ）がいません。
（ ）a. 姉妹
（ ）b. 長男
（ ）c. 末っ子
（ ）d. いとこ

II. () にはどれが入りますか。一つ選びなさい。

7. 「娘夫婦には、まだ子どもができないんです。早く（ ）が欲しいんですが。」
（ ）1. めい
（ ）2. しまい
（ ）3. おば
（ ）4. まご
8. 彼はぼくの（ ）なのに、先に部長になった。
（ ）1. 課長
（ ）2. 上司
（ ）3. 後輩
（ ）4. 先輩

III. Từ Vựng Qua hình ảnh



いらいらする: Sốt ruột.

ものごとが進まなくて、気持ちが落ちつかないようす。

Mọi thứ không tiến triển, cảm thấy bất an.

例:

1) 注文した料理が来ないので、**いらいら**した。Vì món ăn đã gọi vẫn chưa đến, tôi thấy sốt ruột.

2) 彼の話はいつも長いので、**いらいら**する。Lời nói của anh ta khi nào cũng dài dòng, tôi cảm thấy bức bối.



むかむかする: Trạng thái buồn nôn

はきけや怒りで気分がわるいようす。Cảm thấy khó chịu vì tức giận hoặc buồn nôn.

例:

1) 食べすぎ、飲みすぎで、胸が**むかむか**する。Vì ăn uống quá nhiều nên lòng ngực tung tức.

2) 課長の話を聞いていると、腹が立って、**むかむか**してくる。Khi nghe thấy lời trưởng phòng, tôi phát giận, người thấy tung tức.



うんざりする: Ngán, chán ngán

もうこれ以上はいやだと思うようす。Tình trạng đã chán ngán rồi.

例:

1) 部長の長い話にはみんな**うんざり**している。Mọi người đang chán về câu chuyện dài của trưởng phòng.

2) 毎日同じ料理では**うんざり**してしまう。Ngán những món ăn giống nhau hằng ngày.



美しいものを見たり、聞いたりして、酔ったようないい気分になるようです。Tình trạng say đắm, nghe hay nhìn một vật đẹp đẽ.

例：

1) 彼女の美しい横顔をうっとり見ていた。Tôi say đắm nhìn gương mặt nghiêng xinh đẹp của cô ấy.

2) 美しい音楽を聞き、うっとりする。Tôi mê đắm trong giai điệu nhạc thanh thoát.

うっとりする : Say đắm

練習問題

[tn]1. **A と B のうち、適当なほうを選びなさい。** [tn][tv]1. Chọn đáp án đúng. A hoặc B.[tv]

- ① バスが遅れているので、みんな () している。
 () a. いらいら
 () b. うっとり
 () c. うんざり
 () d. むかむか
- ② 「今日もまた同じメニューだ。 () するよ。」
 () a. いらいら
 () b. うんざり
 () c. むかむか
 () d. うっとり
- ③ 渡辺さんはわがままばかり言うので、腹が立って () する。
 () a. うんざり
 () b. むかむか
 () c. うっとり
 () d. いらいら
- ④ あまりハンサムなので、 () してしまった。
 () a. いらいら
 () b. むかむか
 () c. うっとり
 () d. うんざり

2. ()に入れるのにもっとも適当なものを下から選びなさい。(一回ずつ使う事) Chọn từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống. (Chỉ sử dụng chữ 1 lần)

[a. いろいろ b. うっとり c. うんざり d. むかむか]

- ① 悪いものを食べたらしく、胸が () する。
- ② 高橋さんの話はいつも同じなので、もう () だ。
- ③ 美しい声を () 聞いている。
- ④ 電車がなかなか来ないので、 () した。

Từ & Ứng Dụng của từ

- 01 だんせい 男性 **Đàn ông, nam giới**
理想の 男性 と結婚する。
- 02 じょせい 女性 **Phụ nữ, nữ giới**
あの 女性 はだれですか
Liên Quan: 男女、性別
- 03 こうらい 高齢 **Cao tuổi, lớn tuổi**
祖母は 高齢だが、まだとても元気だ。
LQ: 高齢者、高齢化社会
- 04 としうえ 年上 **Lớn tuổi, cao tuổi**
年上の友だち ・ 彼女は私 {より/の} 三つ年上だ。
Liên Quan:
年長(ねんちょう): Lớn tuổi
年下(としした): Ít tuổi hơn
- 05 めうえ 目上 **Cấp trên, bêtên**
目上の人には敬語で話したほうがいい。
Liên Quan: 目下(めした): Cấp dưới, bẻdưới
- 06 せんぱい 先輩 **Tiền bối, đàn anh, người đi trước**
- 07 こうはい 後輩 **Người làm sau, đàn em, học sinh cấp dưới**
田中さんと私は同じ年だが、職場では彼のほうが先輩だ。
- 08 じょうし 上司 **Cấp trên**
に相談してから決定する。
Liên Quan:
部下(ぶか): Cấp dưới
同僚(どうりょう): Đồng nghiệp
- 09 あいて 相手 **Đối phương**
相手の目を見て話す。
今度の試合の相手は強そうだ。
Liên Quan:
話相手(はなしあいて): Người nói chuyện
結婚相手(けっこんあいて): Đối tượng kết hôn
相談相手(そうだんあいて): Đối tác bàn luận
- 10 しりあい 知り合い **Người quen**
知り合いに息子の就職を頼む。

Liên Quan:

知人(ちじん) : Người quen

友達(ともだち) : Bạn bè

友人(ゆうじん) : Bạn bè

親友(しんゆう) : Bạn thân

11 ゆうじん 友人 **Bạn thân**

「田中さんを知っていますか」「ええ、学生時代の友人です」

Liên Quan:

友達(ともだち) : Bạn bè

親友(しんゆう) : Bạn thân

知り合い(しりあい) : Người quen

12 なか 仲 **Quan hệ**

私は山本さんと仲がいい。

Liên Quan:

仲がいい : Thân thiết

仲が悪い : không thân thiết

仲間(なかま) : Thân thiết

仲良し(なかよし) : Thân thiết

13 せいねんがっぴ 生年月日 **Ngày tháng năm sinh**

書類に生年月日を記入する。

Liên Quan:

誕生日(たんじょうび) Ngày sinh nhật

14 たんじょう 誕生 **Sự ra đời**

新しい命の誕生を祝う。

結婚2年めに子どもが誕生した。

新政権が誕生する

Liên Quan:

誕生日(たんじょうび) : Ngày sinh nhật

生まれる(うまれる) : Được sinh ra

15 とし 年 **Năm, tuổi**

年の初めに1年の計画を立てる。

父は年より若く見える。

Liên Quan:

年をとる(としをとる) : Lớn tuổi, cao tuổi

年が始まる(としがはじまる) : Bắt đầu năm mới

終わる(おわる) : Kết thúc 1 năm

年が過ぎる(としがすぎる) : Qua năm

年明け(としあけ) : Sự khởi đầu năm mới

年お祭り(としおまつり) : Lễ hội của năm

年齢(ねんれい) : Tuổi tác

16 しゅっしん 出身 **Xuất thân**

「ご出身はどちらですか」「東京です」

私は {東京/東京大学 ...} (の) 出身です。

Liên Quan:

出身地(しゅっしんち) : Nơi xuất thân

出身校(しゅっしんこう) : Trường đã học

17 こきょう 故郷 **Bản quán, cố hương, quê hương**

仕事が忙しくて、もう何年も故郷に帰っていない。

Liên Quan:

ふるさと:Quê hương

18 せいちょう 成長 **Sự trưởng thành, sự tăng trưởng**

子どもの成長に喜ぶ。

りっぱな大人に成長する。

事業の成長

経済が大きく成長した。

Liên Quan:

高度経済成長 (こうどけいざいせいちょう) : Sự phát triển kinh tế cao độ

19 せいじん 成人 **Sự thành người, người trưởng thành**

日本では二十歳以上の人を成人という。

息子は成人して働いている。

Liên Quan:

成人する (せいじんする) : Trưởng thành

成人式 (せいじんしき) : Lễ trưởng thành, lễ thành nhân

未成年 (みせいねん) : Vị thành niên

20 ごうかく 合格 **Sự trúng tuyển, sự thành công, sự thi đỗ**

{大学/入学試験/検査 ...} に合格する。

Liên Quan:

合格者 (ごうかくしゃ) : Người thi đỗ

合格率 (ごうかくりつ) : Tỷ lệ đậu

不合格 (ふごうかく) : Không đậu

21 しんがく 進学 **Sự học lên đại học**

子どもの進学について考える。

大学院に進学する。

Liên Quan:

進学する (しんがくする) : Học lên đại học

進学率 (しんがくりつ) : Tỷ lệ học lên cao

22 たいがく 退学 **Sự bỏ học**

退学の理由を説明する。

病気で大学を退学した。

Liên Quan:

退学する (たいがくする) : Bỏ học, nghỉ học

退学届 (たいがくとどけ) : Đơn cho thôi học

退学処分 (たいがくしょぶん) : Giải quyết sự bỏ học

中退をする (ちゅうたいをする) : Bỏ học giữa chừng

23 しゅうしょく 就職 **Việc làm mới, hoạt động tìm kiếm việc**

旅行会社に就職する。

Liên Quan:

就職活動 (しゅうしょくかつどう) : Hoạt động tìm kiếm việc

就職試験 (しゅうしょくしけん) : Kỳ thi xin việc

就職難 (しゅうしょくなん) : Khó xin việc

退職する (たいしょくする) : Thôi việc, về hưu

履歴書 (りれきしょ) : Sơ yếu lý lịch

24 たいしょく 退職 **Nghỉ việc**

たいしょくする 退職する **Thôi việc, về hưu**

母の介護のため、退職を決めた。

長年勤めた会社を退職した。

Liên Quan:

定年退職 (ていねんたいしよく) : Nghỉ việc về hưu

退職金 (たいしよくきん) : Tiền lương hưu

就職する (しゅうしょくする) : Tìm việc, nhận chức

- 25 しつぎょう 失業
しつぎょうする 失業する **Thất nghiệp**
会社が倒産して失業した。

Liên Quan:

失業率 (しつぎょうりつ) : Tỷ lệ thất nghiệp

- 26 ざんぎょう 残業 **Làm thêm giờ, việc làm ngoài giờ**
ざんぎょうする 残業する **Làm ngoài giờ, tăng ca**
残業が多くて疲れた。

Liên Quan:

残業代 (ざんぎょうだい) : Lương làm thêm giờ, lương tăng ca

残業時間 (ざんぎょうじかん) : Thời gian tăng ca

- 27 せいかつ 生活 **Sinh hoạt, cuộc sống**
健康的な生活を送る。

「もう日本の生活に慣れましたか」

外国で生活するのは楽しい。

虫の生活を観察する。

Liên Quan:

生活 (を) する (せいかつをする) : Sinh sống

生活が苦しい/楽 (せいかつがくるしい/らく) : Đời sống khó khăn/thoải mái

楽な生活を送る (らくなせいかつをおくる) : Có 1 cuộc sống nhàn hạ

生活費 (せいかつひ) : Phí sinh hoạt

学生生活 (がくせいせいかつ) : Đời sống sinh viên

社会生活 (しゃかいせいかつ) : Đời sống xã hội

結婚生活 (けっこんせいかつ) : Đời sống hôn nhân

年金生活 (ねんきんせいかつ) : Cuộc sống được trợ cấp

暮らし (くらし) : Cuộc sống, việc sinh sống, sinh kế

- 28 つうきん 通勤 **Chuyên đi làm**
私は毎日 1 時間かけて通勤している。

Liên Quan:

通勤時間 (つうきんじゃかん) : Thời gian đi làm

通学する (つうがくする) : Chuyên đi học

通院する (つういんする) : Đi khám bệnh (Định kỳ)

- 29 がくれき 学歴 **Quá trình học hành, bằng cấp**
学歴が高くても、実力があるかどうかわからない。
子どもにいい学歴をつけさせたいと思う親が多い。

Liên Quan:

学歴が高い/低い (がくれきがたかい/ひくい) : Thành tích học tập cao/thấp

学歴をつける (がくれきをつける)

高学歴 (こうがくれき) : Trình độ học vấn cao

学歴社会 (がくれきしゃかい) : Xã hội xem trọng học vấn

- 30 きゅうりょう 給料 **Tiền lương, lương bổng**
会社から給料をもらう。

Liên Quan:

給料日 (きゅうりょうび) : Ngày nhận lương

自給 (じきゅう) : Tự cấp

月給 (げつきゅう) : Lương hàng tháng

31 めんせつ 面接 Cuộc phỏng vấn

きょう、会社の人との面接がある。

受験者の面接を行う。

先生が学生を面接する。

Liên Quan:

面接試験 (めんせつしけん) : Kỳ thi phỏng vấn

面接官 (めんせつかん) : Nơi/chỗ phỏng vấn

32 きゅうけい 休憩

休憩 (を) する Nghi ngơi

「ではここで、10分間の休憩です」

Liên Quan:

休憩をとる : Lấy phép nghỉ

休憩時間 (きゅうけいじかん) : Thời gian nghỉ

休憩室 (きゅうけいしつ) : Phòng nghỉ ngơi

休憩所 (きゅうけいじょ) : Nơi nghỉ ngơi

33 かんこう 観光 Việc tham quan

「毎日の目的は観光です」

先週、京都を観光してまわった。

Liên Quan:

観光客 (かんこうきゃく) : Khách tham quan

観光旅行 (かんこうりょこう) : Tham quan du lịch

観光地 (かんこうち) : Nơi tham quan

観光バス (かんこうバス) : Xe đi tham quan

東京観光 (とうきょうかんこう) : Tham quan Tokyo

**34 きこく 帰国
帰国する Về nước**

今度の正月には帰国するつもりだ。